

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)
Số trẻ: 34
Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Bún bò huế, khoai tây, su su, sả cây, húng quế.
- Uống sữa Netsure.
Trưa: Cơm trắng
- Canh tôm khô nấu bầu, hành lá, ngò rí
- Sườn non kho nước dừa, hạt cà ri.
- Cải bó xôi luộc
Xế: Đu đủ
Chiều: Cháo hến đậu xanh, nấm bào ngư, bắp cải, hành phi.

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	200	3,140	6,280
2	0494	Đường cát	300	3,880	11,640
3	0522	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0	6,160	0
4	0523	Nước mắm loại I	200	4,400	8,800
5	N0966	Muối Iot	200	740	1,480
6	0004	Gạo tẻ máy	1,600	2,560	40,960
7	0120	Hành lá (hành hoa)	100	5,250	5,250
8	0164	Rau mùi (ngò rí)	50	8,720	4,360
9	0119	Hành tím (hành củ tươi)	50	6,300	3,150
10	0185	Tỏi ta	50	7,460	3,730
11	0286	Thịt bò loại II	300	37,280	111,840
12	0653	Bún khô	300	4,950	14,850
13	0037	Khoai tây	100	4,520	4,520
14	0180	Su su	100	3,260	3,260
15	N0754	Sả cây	50	2,840	1,420
16	N0846	Rau é (húng quế trắng)	50	11,030	5,515
17	0335	Sườn heo	900	25,940	233,460
18	0426	Tôm khô	100	79,870	79,870
19	0083	Bầu	500	3,470	17,350
20	N0779	Cải bó xôi	0	7,980	0
21	0229	Đu đủ chín	1,500	4,200	63,000
22	0410	Hến	200	18,900	37,800
23	0059	Đậu xanh	100	7,140	7,140
24	N0778	Nấm bào ngư	100	12,600	12,600
25	0092	Cải bắp	100	5,250	5,250

26	0002	Gạo nếp (loại thường)	400	3,050	12,200
27	N0770	Thịt nạc dăm	700	18,800	131,600
28	0457	Sữa bột toàn phần	2,100.86	20,500	430,676
Tổng cộng					1,258,001
Tổng tiền thực phẩm					1,258,001
Tổng chi phí khác					0
Tiền được chi trong ngày					1,258,001
Số dư đầu ngày					1
Số dư cuối ngày					0
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					378
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					13,986,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng					13,985,999

Phó Hiệu Trưởng

Cấp Dưỡng

Kế Toán

Phương

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Anh Phương

Ngô Thị Ngọc Lan